

Số: 26/2026/NQ-HĐQT

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (Sửa đổi lần 2);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2026 của Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế;
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 25/2026/BB-HĐQT ngày 15/5/2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Hội đồng quản trị thống nhất tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2026 theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị trực thuộc Công ty.

Điều 2. Tổ chức ký ban hành Điều lệ và các Quy chế nội bộ của Công ty

1. Thống nhất tổ chức ký ban hành các văn bản đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua, như sau:

a) Tổng Giám đốc Công ty ký ban hành Điều lệ của Công ty theo đúng nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị ký ban hành Quy chế quản trị nội bộ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua;

c) Trưởng Ban Kiểm soát ký ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát theo đúng nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

2. Các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này có hiệu lực theo nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và thay thế các văn bản hiện hành trước đây của Công ty.



Điều 3. Thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

1. Giao Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo các bộ phận chuyên môn hoàn thiện hồ sơ, thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo Điều lệ của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua; trong đó thực hiện điều chỉnh nội dung đăng ký liên quan đến người đại diện theo pháp luật của Công ty: điều chỉnh số lượng người đại diện theo pháp luật từ 02 người (hiện hành: Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc) xuống còn 01 người là Tổng Giám đốc theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Người phụ trách quản trị công ty chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan:

- Thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

- Cập nhật Điều lệ, Quy chế nội bộ trên trang thông tin điện tử của Công ty;

- Tổ chức lưu trữ, quản lý hồ sơ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 theo quy định.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Tổng Giám đốc tổ chức rà soát, cập nhật thông tin liên quan tại các cơ quan, tổ chức, đối tác và hệ thống quản trị nội bộ của Công ty để bảo đảm thống nhất, liên tục trong hoạt động quản trị, điều hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

- Nghị Quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng, các xí nghiệp, bộ phận trực thuộc và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: HĐQT, VT;



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH




PHAN LÊ HIỀN

Số: 25/2026/BB-HĐQT

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v: tổ chức triển khai thực hiện

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 15 tháng 5 năm 2026, Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (mã số doanh nghiệp 3300101082; địa chỉ trụ sở: 46 Trần Phú, phường Thuận Hóa, thành phố Huế) tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty tại Văn phòng trụ sở Công ty về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

I. Thành phần gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông Phan Lê Hiến | - Chủ tịch HĐQT; chủ trì. |
| 2. Ông Trần Quốc Khánh | - TV HĐQT, Tổng Giám đốc. |
| 3. Bà Dương Thị Huệ | - TV HĐQT. |
| 4. Ông Trần Hữu Ân | - TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc. |
| 5. Ông Nguyễn Văn Rin | - TV HĐQT. |
| Ông Lê Vĩnh Thắng | - Thư ký. |

II. Nội dung:

1. Chương trình cuộc họp:

Các thành viên dự họp đã nghe ông Phan Lê Hiến thông qua chương trình cuộc họp: Giới thiệu thành phần, phổ biến nội dung, điều hành cuộc họp, thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên, tổ chức việc ghi biên bản và kết thúc cuộc họp.

2. Các vấn đề được trình bày, thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp:

Ông Phan Lê Hiến Ông Phan Lê Hiến – Chủ tịch HĐQT phát biểu:

Để bảo đảm việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 được đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục pháp luật, Hội đồng quản trị họp để xem xét, thống nhất việc triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cụ thể:

2.1. Về tổ chức ký ban hành Điều lệ và các Quy chế nội bộ của Công ty

Tổ chức ký ban hành Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát theo đúng nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; phân công như sau:

- Tổng Giám đốc Công ty ký ban hành Điều lệ của Công ty;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị ký ban hành Quy chế quản trị nội bộ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Trưởng Ban Kiểm soát ký ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.

2.2. Về thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động mới của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua, Hội đồng quản trị thống nhất giao Tổng

Giám đốc Công ty chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật; trong đó thực hiện điều chỉnh nội dung đăng ký liên quan đến người đại diện theo pháp luật của Công ty và các nội dung liên quan khác (nếu có).

2.3. Về công bố thông tin và cập nhật hồ sơ quản trị

Người phụ trách quản trị công ty phối hợp các bộ phận liên quan:

- Thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Đăng tải Điều lệ và các Quy chế nội bộ sau khi ký ban hành trên trang thông tin điện tử của Công ty;
- Hoàn thiện hồ sơ quản trị doanh nghiệp và lưu trữ hồ sơ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 theo quy định.

3. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp:

3.1. Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế,

3.2. Các thành viên thảo luận, đóng góp ý kiến các vấn đề:

Các thành viên dự họp thống nhất quan điểm chỉ đạo và đề nghị thống biểu quyết.

4. Kết quả biểu quyết

Các thành viên tiến hành biểu quyết, thống nhất thông qua các nội dung trên với kết quả như sau:

- Tán thành 05/05 người, tỉ lệ 100%.
- Không tán thành: không.
- Các ý kiến khác: không.

III. Các vấn đề được thông qua:

1. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026
2. Tổ chức ký ban hành Điều lệ và các Quy chế nội bộ của Công ty
3. Thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 30 cùng ngày, các thành viên trong Hội đồng quản trị nhất trí thông qua và cùng ký tên vào Biên bản cuộc họp này.



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Lê Hiến

THÀNH VIÊN HĐQT

Trần Quốc Khánh

THÀNH VIÊN HĐQT

Dương Thị Huệ

3300
CÔ
CỔ
ĐI TR
CÔNG
ĐÔ TH
HƯ
H

THÀNH VIÊN HĐQT



Trần Hữu Ân

THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Rin

THƯ KÝ



Lê Vĩnh Thắng

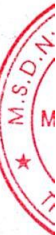


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ



Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026



MỤC LỤC

<i>Chương I QUY ĐỊNH CHUNG</i>	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	1
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị.....	2
<i>Chương II THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i>	2
Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	2
Điều 8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị...2	
Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	2
Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị....3	
<i>Chương III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i>	3
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	3
Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch.....	3
Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	3
Điều 14. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.....	3
<i>Chương IV CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i>	4
Điều 15. Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	4
Điều 16. Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	4
<i>Chương V BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH</i>	4
Điều 17. Trình báo cáo hằng năm và báo cáo tình hình hoạt động Công ty.....	4
Điều 18. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	5
Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan.....	5
<i>Chương VI MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i>	6
Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị.....	6
Điều 21. Mối quan hệ với ban điều hành.....	6
Điều 22. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát.....	6
Điều 23. Mối quan hệ với cơ quan đại diện chủ sở hữu.....	6
<i>Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</i>	7
Điều 24. Hiệu lực thi hành.....	7

---***---

Số: /QC-MTĐT

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026
số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2026)

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019
(được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024);

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020
(được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/11/2022 và Luật số
76/2025/QH15 ngày 17/6/2025);

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số
68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (được
sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025);

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với
công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng
khoán;

Căn cứ Điều lệ công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty cổ phần Môi trường và Công trình
Đô thị Huế;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15
tháng 5 năm 2026,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế
(Công ty) ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, bao gồm các nội
dung sau:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định
cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội
đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định
tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp,
Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.

2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Chương II THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện theo khoản 2 Điều 27, Điều 42, Điều 43 Điều lệ công ty và Điều 8 Quy chế quản trị nội bộ.

2. Thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước theo Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo Điều 44 Điều lệ công ty và khoản 3 Điều 8 Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo khoản 1 và 2 Điều 26 Điều lệ công ty (05 thành viên, nhiệm kỳ không quá 05 năm).

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị theo khoản 3 Điều 26 Điều lệ công ty.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo khoản 5 Điều 25 và khoản 5 Điều 26 Điều lệ công ty.

Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Theo Điều 29 Điều lệ công ty.

2. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty theo khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

Điều 8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo khoản 4 Điều 26 Điều lệ công ty và khoản 5 Điều 9 Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện theo khoản 3 và 4 Điều 9 Quy chế quản trị nội bộ.

2. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo khoản 1 Điều 25 Điều lệ công ty và khoản 6 Điều 9 Quy chế quản trị nội bộ.

**Chương III
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Thực hiện theo Điều 27 Điều lệ công ty và Điều 8 Quy chế quản trị nội bộ.

2. Đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc liên quan đến quản lý, sử dụng vốn nhà nước, Hội đồng quản trị thực hiện xin ý kiến, báo cáo theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;

- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Thực hiện theo khoản 3, 4 Điều 14 và Điều 18 Điều lệ công ty và Điều 8 Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 14. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo Điều 31 Điều lệ công ty và Điều 4 Quy chế quản trị nội bộ.

Chương IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 15. Cuộc họp Hội đồng quản trị

Thực hiện theo Điều 30 Điều lệ công ty và Điều 11 Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 16. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nêu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 17. Trình báo cáo hằng năm và báo cáo tình hình hoạt động Công ty

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

4. Thực hiện báo cáo tình hình hoạt động Công ty cho Cơ quan đại diện chủ sở hữu các nội dung theo Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

Điều 18. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo Điều 28 Điều lệ công ty và Điều 10 Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo Điều 42 Điều lệ công ty và quy định sau đây:

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của

Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

Điều 21. Mối quan hệ với ban điều hành

Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 22. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Điều 23. Mối quan hệ với cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Hội đồng quản trị phối hợp chặt chẽ với cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định liên quan.

2. Hội đồng quản trị báo cáo định kỳ (hàng quý, hàng năm) và bất thường cho cơ quan đại diện chủ sở hữu về tình hình sử dụng vốn nhà nước, kết quả

kinh doanh, đầu tư, thoái vốn, và quản lý quỹ lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định.

3. Trước khi quyết định các vấn đề lớn (sửa đổi Điều lệ, đầu tư, thoái vốn, phân phối lợi nhuận, xác định quỹ lương), Hội đồng quản trị phải xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị cung cấp thông tin bổ sung. Hội đồng quản trị phải cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, và công bố theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

5. Trường hợp có tranh chấp, Hội đồng quản trị phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu để giải quyết theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các quy định pháp luật liên quan, và Điều lệ Công ty.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế bao gồm 7 chương, 25 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Quy chế này thay thế Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị số 13/QĐ-HĐQT ngày 26/5/2020.

3. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phan Lê Hiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ



Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

<i>Chương I QUY ĐỊNH CHUNG</i>	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	1
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	2
<i>Chương II ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</i>	2
Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	2
Điều 4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	3
Điều 5. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.....	4
Điều 6. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến.....	5
Điều 7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến.....	8
<i>Chương III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i>	9
Điều 8. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị.....	9
Điều 9. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	9
Điều 10. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	11
Điều 11. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị.....	12
Điều 12. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.....	12
<i>Chương IV BAN KIỂM SOÁT</i>	13
Điều 13. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát.....	13
Điều 14. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát.....	13
<i>Chương V TỔNG GIÁM ĐỐC</i>	15
Điều 15. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ Tổng giám đốc.....	15
Điều 16. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc.....	15
<i>Chương VI CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC</i>	16
Điều 17. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.....	16
Điều 18. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác.....	18
Điều 19. Xử lý vi phạm về quản trị công ty.....	19
Điều 20. Công bố thông tin và lưu trữ hồ sơ.....	19
Điều 21. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.....	19

Số: /QC-MTĐT

Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ CÔNG TY

(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026
số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2026)

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019
(được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024);

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020
(được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/11/2022 và Luật số
76/2025/QH15 ngày 17/6/2025);

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số
68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (được
sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025);

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với
công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng
khoán;

Căn cứ Điều lệ công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15
tháng 5 năm 2026,

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế
(Công ty) ban hành Quy chế quản trị nội bộ Công ty bao gồm các nội dung sau:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế quản trị nội bộ Công ty quy định các nội
dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị,
Tổng giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu,
miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng
giám đốc và các hoạt động quản trị khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các
quy định hiện hành khác của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người liên quan của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tư 96/2020/TT-BTC* là Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. *Quản trị công ty* là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm: Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; Công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty.

3. *Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành* là thành viên Hội đồng quản trị không đồng thời giữ vị trí người điều hành theo quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế này.

4. *Người có quan hệ gia đình* là các cá nhân được quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

5. *Người phụ trách quản trị công ty* là người do Hội đồng quản trị bổ nhiệm để hỗ trợ công tác quản trị công ty, thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy chế này.

6. *Công bố thông tin* là việc Công ty đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty và Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo khoản 3 Điều 7 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

7. *Hệ thống quy chế nội bộ Công ty* là hệ thống quy chế bao gồm nhưng không giới hạn: Quy chế quản trị nội bộ (do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt); các quy chế do Hội đồng quản trị phê duyệt: a) Quy chế tài chính – đầu tư; b) Quy chế nhân sự và tiền lương; c) Quy chế quản lý chương trình, đề án, dự án lớn; d) Quy chế điều hành.

Chương II ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Vai trò của Đại hội đồng cổ đông: được quy định khoản 1 Điều 14 Điều lệ công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông: được quy định tại Điều 15 Điều lệ công ty.

Điều 4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông: được quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 14 và khoản 1 Điều 18 Điều lệ công ty.

2. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp và thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Việc lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp và thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Điều lệ công ty.

b) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông:

a) Việc thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ công ty.

b) Trường hợp chương trình họp có nội dung bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thông báo nêu rõ thời hạn cuối nộp hồ sơ đề cử để đảm bảo công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên theo điểm b khoản 4 Điều này;

4. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông:

a) Hội đồng quản trị chuẩn bị chương trình và nội dung họp. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề theo khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp; Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

b) Trường hợp chương trình họp có nội dung bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, công ty công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu theo các nội dung quy định tại khoản 1 điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP;

c) Việc kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 18 Điều lệ công ty.

d) Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc.

5. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông: thực hiện theo quy định tại Điều 16 Điều lệ công ty.

6. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông:

Cổ đông hoặc người được ủy quyền đăng ký tham dự trực tiếp tại địa điểm họp hoặc thông qua hệ thống đăng ký trực tuyến (nếu áp dụng). Người tham dự cần xuất trình giấy tờ tùy thân và văn bản ủy quyền (nếu người được ủy quyền)

khi đăng ký. Công ty kiểm tra tư cách cổ đông dựa trên danh sách cổ đông có quyền dự họp.

7. Điều kiện tiên hành: được quy định tại Điều 19 Điều lệ công ty.

8. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 2 hình thức chính: Biểu quyết tại cuộc họp hoặc Lấy ý kiến bằng văn bản.

a) Biểu quyết tại cuộc họp: quy định tại khoản 6 Điều 13 Điều lệ công ty.

b) Lấy ý kiến bằng văn bản: quy định tại Điều 5 Quy chế này.

9. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu: được quy định tại Điều 20 Điều lệ công ty.

10. Điều kiện để nghị quyết được thông qua: được quy định tại Điều 21 Điều lệ công ty.

11. Thông báo kết quả kiểm phiếu:

Kết quả kiểm phiếu được công bố trước khi bế mạc cuộc họp và ghi vào biên bản họp.

12. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông: được quy định tại Điều 24 Điều lệ công ty.

13. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: thực hiện theo quy định tại Điều 23 Điều lệ công ty.

14. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

Nghị quyết được công bố trên website Công ty, UBCKNN và HNX trong vòng 24 giờ sau khi kết thúc họp theo Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Điều 5. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông: được quy định tại Điều 22 Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

a) Hội đồng quản trị thống nhất, ra quyết định về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

b) Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.

Lưu ý:

- Phiếu lấy ý kiến và các tài liệu liên quan được gửi đến các cổ đông bằng phương thức gửi bảo đảm;

- Danh sách cổ đông có quyền tham gia góp ý được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy phiếu lấy ý kiến bằng văn bản;

c) Phiếu lấy ý kiến phải gửi về công ty trước thời hạn xác định và đảm bảo tuân thủ các điều kiện về hình thức theo quy định.

- Trường hợp, các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

- Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

+ Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Trong trường hợp này, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức;

+ Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

d) Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu:

- Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty;

- Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

đ) Gửi Biên bản kiểm phiếu đến các cổ đông của công ty trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành;

- Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

- Công ty có trách nhiệm lưu giữ Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến tại trụ sở chính của công ty.

Điều 6. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến

1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến:

a) Thực hiện theo khoản 3 Điều 18 Điều lệ Công ty;

b) Nội dung thông báo phải bao gồm:

- Thời gian họp, nền tảng trực tuyến sử dụng và cách thức truy cập;

- Chương trình nghị sự, tài liệu họp, mẫu phiếu biểu quyết (nếu áp dụng), hướng dẫn đăng ký tham dự và quy trình biểu quyết trực tuyến;

- Liên kết truy cập (link), mã truy cập (access code) hoặc hướng dẫn đăng nhập;

- Hướng dẫn kỹ thuật tham gia (cách xác thực danh tính, bỏ phiếu, xử lý sự cố);

c) Công ty phải đảm bảo nền tảng trực tuyến đáp ứng các yêu cầu: bảo mật thông tin, xác thực danh tính cổ đông, ghi nhận và lưu trữ dữ liệu biểu quyết, cho phép tham gia đồng thời và thảo luận.

2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến:

a) Cổ đông hoặc người được ủy quyền đăng ký tham dự qua hệ thống trực tuyến do Công ty cung cấp, hoặc qua email/fax theo hướng dẫn trong thông báo triệu tập;

b) Cổ đông cung cấp thông tin xác thực: họ tên, số CCCD/hộ chiếu, mã số cổ đông, số lượng cổ phần sở hữu (hoặc thông tin khác theo yêu cầu);

c) Người được ủy quyền phải nộp thêm văn bản ủy quyền hợp lệ (theo Điều 16 Điều lệ);

d) Thời hạn đăng ký: chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, trừ khi Điều lệ quy định khác;

e) Công ty kiểm tra tư cách tham dự dựa trên danh sách cổ đông có quyền dự họp (đã chốt theo quy định).

3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến:

a) Cổ đông có quyền ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân hoặc tổ chức tham dự và biểu quyết trực tuyến;

b) Văn bản ủy quyền phải:

- Theo mẫu do Công ty cung cấp hoặc theo quy định pháp luật;

- Nêu rõ phạm vi ủy quyền (toàn bộ hoặc một phần quyền biểu quyết);

- Được gửi đến Công ty trước thời hạn đăng ký (qua email, hệ thống trực tuyến hoặc thư bảo đảm);

c) Người được ủy quyền phải cung cấp thông tin xác thực và văn bản ủy quyền khi đăng ký;

d) Công ty có thể yêu cầu xác minh danh tính qua video call hoặc biện pháp điện tử khác.

4. Điều kiện tiến hành:

a) Thực hiện theo Điều 19 Điều lệ Công ty (tổng số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết);

b) Đồng thời đảm bảo:

- Nền tảng trực tuyến hoạt động ổn định, cho phép cổ đông tham gia, thảo luận và biểu quyết đồng thời;

- Có biện pháp xác minh danh tính cổ đông (mã OTP, chữ ký số, tài khoản đã xác thực hoặc biện pháp tương đương);

- Hệ thống ghi lại toàn bộ quá trình họp để phục vụ kiểm tra và lưu trữ.

c) Trường hợp hệ thống gặp sự cố kỹ thuật nghiêm trọng, Chủ tọa có quyền tạm dừng họp và gia hạn trong vòng 24 giờ để khắc phục, đồng thời thông báo cho cổ đông.

5. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến:

a) Nghị quyết được thông qua bằng hình thức biểu quyết trực tuyến tại cuộc họp;

b) Hình thức biểu quyết bao gồm:

- Chọn nút biểu quyết trực tiếp trên giao diện họp (cho các vấn đề thủ tục, thăm dò);

- Sử dụng phần mềm biểu quyết chuyên dụng tích hợp trong nền tảng họp (cho các nghị quyết chính thức, bầu cử, phê duyệt);

- Gửi phiếu biểu quyết điện tử qua hệ thống hoặc email được chỉ định (nếu nền tảng hỗ trợ).

6. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến:

a) Cổ đông bỏ phiếu thông qua:

- Giao diện biểu quyết trên nền tảng (chọn tán thành/không tán thành/không ý kiến);

- Phiếu biểu quyết điện tử (nếu có) được gửi qua hệ thống hoặc email chỉ định;

- Phần mềm biểu quyết chuyên dụng (hỗ trợ dồn phiếu, bầu cử theo tỷ lệ cổ phần).

b) Hệ thống phải ghi nhận thời gian, nội dung biểu quyết của từng cổ đông và đảm bảo tính minh bạch.

c) Công ty cung cấp hướng dẫn chi tiết về cách thức bỏ phiếu trước và trong cuộc họp.

7. Cách thức kiểm phiếu trực tuyến:

a) Ban kiểm phiếu (do Hội đồng quản trị chỉ định trước cuộc họp, và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc bổ sung thành viên giám sát tại cuộc họp) thực hiện kiểm phiếu qua:

- Hệ thống tự động tổng hợp kết quả (nếu sử dụng phần mềm chuyên dụng);

- Kiểm tra thủ công phiếu biểu quyết điện tử để xác định tính hợp lệ;

b) Loại bỏ phiếu không hợp lệ (trùng lặp, không xác thực danh tính, gửi sau thời hạn).

c) Lập biên bản kiểm phiếu điện tử, ghi rõ:

- Tổng số phiếu hợp lệ;

- Số phiếu tán thành, không tán thành, không ý kiến;

- Tỷ lệ phần trăm (%) cho từng nghị quyết;

- Danh sách phiếu không hợp lệ và lý do.

d) Biên bản có chữ ký điện tử của thành viên Ban kiểm phiếu;

8. Thông báo kết quả kiểm phiếu:

- a) Chủ tọa công bố Kết quả kiểm phiếu trước khi bế mạc cuộc họp;
- b) Thông báo bao gồm: số lượng phiếu biểu quyết hợp lệ, tỷ lệ tán thành/không tán thành/không ý kiến cho từng nghị quyết;
- c) Biên bản kiểm phiếu được gửi đến cổ đông qua email hoặc công bố trên trang thông tin điện tử của công ty (nếu yêu cầu).

9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông:

Thực hiện theo khoản 13 Điều 4 Quy chế này.

10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

Thực hiện theo khoản 14 Điều 4 Quy chế này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến

Các quy định tương tự như họp trực tiếp và trực tuyến, đảm bảo quyền tham gia và biểu quyết của cổ đông ở cả hai hình thức được thực hiện công bằng và minh bạch, bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Nội dung thông báo nêu rõ thời gian, địa điểm họp trực tiếp, và thông tin truy cập nền tảng trực tuyến;

b) Thông báo họp trực tiếp thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Quy chế này; họp trực tuyến thực hiện theo khoản 1 Điều 6 Quy chế này.

2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông:

a) Họp trực tiếp: thực hiện theo khoản 6 Điều 4 Quy chế này;

b) Họp trực tuyến: hiện theo khoản 2 Điều 6 Quy chế này.

3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Họp trực tiếp: thực hiện theo khoản 5 Điều 4 Quy chế này;

b) Họp trực tuyến: thực hiện theo khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

4. Điều kiện tiến hành:

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có tổng số cổ đông dự họp trực tiếp và trực tuyến đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết; Cuộc họp lần thứ hai, thứ ba theo khoản Điều 4 Quy chế này và đảm bảo điều kiện họp trực tuyến theo khoản 4 Điều 6 Quy chế này.

5. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Nghị quyết được thông qua bằng hình thức biểu quyết kết hợp trực tiếp (Giơ tay, bỏ phiếu kín, hoặc sử dụng thiết bị biểu quyết điện tử tại địa điểm họp) với trực tuyến (Bỏ phiếu qua giao diện nền tảng trực tuyến, phiếu biểu quyết điện tử gửi qua email, hoặc phần mềm biểu quyết chuyên dụng).

6. Cách thức bỏ phiếu:

a) Họp trực tiếp: thực hiện theo khoản 10 Điều 4;

b) Họp trực tuyến: thực hiện theo khoản 6 Điều 6.

7. Cách thức kiểm phiếu:

Ban kiểm phiếu thực hiện kiểm phiếu thông qua hai hình thức Họp trực tiếp (thực hiện theo khoản 11 Điều 4) và Họp trực tuyến (thực hiện theo khoản 7 Điều 6) và tổng hợp kết quả của cả hai hình thức.

8. Thông báo kết quả kiểm phiếu:

a) Chủ tọa công bố Kết quả kiểm phiếu trước khi bế mạc cuộc họp;

b) Thông báo bao gồm: số lượng phiếu biểu quyết hợp lệ, tỷ lệ tán thành/không tán thành/không ý kiến cho từng nghị quyết theo từng hình thức biểu quyết;

c) Biên bản kiểm phiếu được gửi đến cổ đông qua email hoặc công bố trên trang thông tin điện tử của công ty (nếu yêu cầu).

9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông:

Thực hiện theo khoản 13 Điều 4.

10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

Thực hiện theo khoản 14 Điều 4.

Chương III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 8. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị

1. Vai trò của Hội đồng quản trị: được quy định khoản 1 Điều 27 Điều lệ công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị: được quy định tại khoản 2, 3 Điều 27 Điều lệ công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu người điều hành, cá nhân giữ chức danh quản lý khác của Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty; Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo Điều 159 Luật Doanh nghiệp. Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo khoản 5 Điều 41 Luật Chứng khoán, Điều 277 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều 42, 43 Điều lệ công ty.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đứng đầu Hội đồng quản trị, do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện theo Điều 29 Điều lệ công ty.

Điều 9. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị: theo khoản 1, 2 Điều 26 Điều lệ công ty.

2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị:

a) Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị: theo khoản 3 Điều 26 Điều lệ công ty;

b) Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị: theo khoản 5 Điều 25 Điều lệ công ty;

3. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị:

a) Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị: thực hiện theo Điều 25 Điều lệ công ty;

b) Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

- Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết tối thiểu 12 ngày trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

- Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết để tiến hành bầu cử, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty;

c) Hồ sơ đề cử gồm: Văn bản đề cử, lý lịch ứng cử viên, bản sao giấy tờ tùy thân, tài liệu chứng minh trình độ, kinh nghiệm, cam kết ứng cử viên không thuộc đối tượng bị cấm làm thành viên Hội đồng quản trị Công ty; Hồ sơ gửi đến Công ty tối thiểu 12 ngày trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

4. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị:

Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu: mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc nhiều ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị:

a) Miễn nhiệm: Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;

- Có đơn từ chức và được chấp thuận;

- Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

b) Bãi nhiệm: Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ, gây thiệt hại cho Công ty, hoặc theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

- Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

c) Bổ sung: Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty hoặc còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá mức quy định;

d) Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định miễn nhiệm, bãi nhiệm nêu trên;

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

a) Công bố thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị theo khoản 1 Điều 25 Điều lệ công ty.

b) Thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ;

7. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị:

a) Công ty tổ chức tiếp nhận hồ sơ ứng cử, đề cử của cổ đông/nhóm cổ đông; tiến hành kiểm tra hồ sơ, thông báo bổ sung nếu hồ sơ không hợp lệ (thời hạn 02 ngày);

b) Tổng hợp và công bố danh sách ứng viên hợp lệ trên website công ty theo thời gian quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4;

c) Danh sách ứng viên thành viên Hội đồng quản trị được trình bày tại Đại hội đồng cổ đông để biểu quyết thông qua trước khi tiến hành bầu cử;

8. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó theo khoản 1 Điều 157 Luật Doanh nghiệp hoặc theo khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị họp, đề cử ứng viên trong số thành viên Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị và bầu bằng biểu quyết theo nguyên tắc đa số thành viên tán thành;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo khoản 1 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị họp, đề xuất bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và biểu quyết theo nguyên tắc đa số thành viên tán thành.

Điều 10. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị: thực hiện theo Điều 28 Điều lệ công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước có trách nhiệm báo cáo và xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Hội đồng quản trị để tham gia ý kiến, biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 11. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị tổ chức họp theo quy định tại Điều 30 Điều lệ công ty.

2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Thành viên Ban kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

3. Cuộc họp được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

4. Biên bản họp được lập và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Nội dung biên bản thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp. Ngoài chữ ký của Chủ tọa và Thư ký, các thành viên dự họp trực tiếp cùng ký biên bản họp theo yêu cầu của Chủ tọa.

5. Trường hợp chủ tọa và/hoặc thư ký từ chối ký Biên bản họp Hội đồng quản trị nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký thì biên bản này có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

6. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được gửi đến thành viên và các bên liên quan sau cuộc họp và công bố nếu thuộc diện phải công bố theo quy định.

Điều 12. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

1. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty:

a) Người phụ trách quản trị phải am hiểu pháp luật, Điều lệ công ty, có khả năng tổ chức, điều phối công việc và một số tiêu chuẩn theo yêu cầu của Điều lệ công ty (nếu có);

b) Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.

2. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty:

Hội đồng quản trị của công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty theo khoản 1 Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

3. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty:

Hội đồng quản trị miễn nhiệm Người phụ trách quản trị khi người này không còn đáp ứng tiêu chuẩn hoặc vi phạm nghĩa vụ quản trị.

4. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty:

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm được công bố thông tin và gửi thông báo đến cơ quan có thẩm quyền (nếu yêu cầu).

5. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị công ty: theo khoản 3 Điều 32 Điều lệ công ty.

Chương IV BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

1. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát: theo Điều 39 Điều lệ công ty.

2. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát;

b) Thực hiện chức năng giám sát một cách độc lập, trung thực, khách quan và công bằng đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và bộ máy điều hành công ty;

c) Không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; Giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

d) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban kiểm soát và họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định; có ý kiến kịp thời bằng văn bản về các vấn đề thuộc phạm vi giám sát;

đ) Báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ, hoặc gây thiệt hại cho công ty; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả;

e) Chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới về thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giám sát.

Điều 14. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát

1. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát: theo Điều 37 và Điều 38 Điều lệ công ty.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban kiểm soát: theo khoản 2 Điều 37 Điều lệ công ty.

3. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 36 Điều lệ;

b) Các cổ đông hợp thành nhóm phải thông báo họp nhóm cho cổ đông dự họp biết tối thiểu 12 ngày trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

c) Trường hợp số ứng cử viên không đủ, Ban kiểm soát đương nhiệm hoặc Hội đồng quản trị có thể giới thiệu thêm ứng cử viên;

d) Hồ sơ đề cử gồm: văn bản đề cử, lý lịch ứng cử viên, bản sao giấy tờ tùy thân, tài liệu chứng minh trình độ kinh nghiệm, cam kết không thuộc đối tượng bị cấm; hồ sơ gửi Công ty tối thiểu 12 ngày trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

4. Cách thức bầu thành viên Ban kiểm soát:

Việc bầu thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu: mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc nhiều ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Ban kiểm soát:

a) Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát theo khoản 3 và khoản 4 Điều 37 Điều lệ công ty;

b) Bổ sung: Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Ban kiểm soát đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty hoặc còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá mức quy định;

c) Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Ban kiểm soát; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát ngoài trường hợp quy định miễn nhiệm, bãi nhiệm nêu trên.

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát:

Kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát được công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ.

7. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát:

a) Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo Điều 41 Điều lệ công ty;

b) Thành viên Ban kiểm soát là người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo và xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Ban kiểm soát để tham gia ý kiến tại cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Chương V TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 15. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Công ty, chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị cũng như trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

2. Tổng giám đốc là chủ tài khoản của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ Tổng giám đốc: theo Điều 34 và Điều 35 Điều lệ công ty;

Điều 16. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc

1. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc:

a) Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc: theo khoản 3 Điều 35 Điều lệ công ty;

b) Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
- Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý Công ty, hoặc thành viên Ban kiểm soát, người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty;
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty.

2. Bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng giám đốc:

a) Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc theo khoản 1 Điều 35 Điều lệ Công ty;

b) Việc bổ nhiệm phải được ghi nhận bằng quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Ký hợp đồng lao động (hoặc hợp đồng dịch vụ) với Tổng giám đốc theo quy định pháp luật lao động và Điều lệ Công ty.

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc

a) Hội đồng quản trị miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm người thay thế theo khoản 4 Điều 35 Điều lệ Công ty;

b) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc:

Kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc được công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ.

5. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc: theo khoản 3 và khoản 4 Điều 34 Điều lệ công ty.

Chương VI CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 17. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

1. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc: theo Điều 30, Điều 39, Điều 40 và Điều 42 Điều lệ công ty.

2. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến thành viên Ban kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị;

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết;

b) Khi thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị có thể mời Ban Tổng giám đốc hoặc Người điều hành khác có liên quan tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản được thực hiện theo Điều 11 Quy chế này;

d) Tại các phiên họp của Ban điều hành, người chủ trì có thể mời Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát tham dự và đóng góp ý kiến; biên bản họp phải gửi Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để báo cáo.

2. Thông báo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát:

Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị tới các Kiểm soát viên trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

3. Thông báo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị cho Tổng giám đốc:

Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được ban hành phải được gửi đến cho Tổng giám đốc cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

4. Các trường hợp Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị: theo khoản 3 và 5 Điều 30 Điều lệ công ty.

5. Báo cáo của Tổng giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao:

a) Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này định kỳ theo quy định và khi được yêu cầu;

b) Tổng giám đốc phải báo cáo trong các cuộc họp Hội đồng quản trị về các vấn đề sau:

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất – kinh doanh;
- Tình hình tài chính;
- Các quyết định và giao dịch lớn, giao dịch với bên liên quan;
- Nhân sự và tổ chức: Thay đổi nhân sự cấp phòng, kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.
- Các vấn đề ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động của Công ty, cổ đông và thị trường, các rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Đề xuất phương án, kế hoạch, dự án mới, điều chỉnh ngân sách, huy động vốn;
- Hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác;

c) Tổng giám đốc phải giải trình về sự thua lỗ, kém hiệu quả từng thời kỳ và kế hoạch khắc phục trước Hội đồng quản trị;

d) Ngoài các thông tin báo cáo định kỳ, theo câu của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất theo yêu cầu;

6. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc:

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị và các vấn đề được Hội đồng quản trị phân cấp đồng thời có trách nhiệm báo cáo các nội dung đã thực hiện hoặc chưa thực hiện cũng như kết quả việc thực hiện khi Hội đồng quản trị yêu cầu;

7. Các vấn đề Tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

- Tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh định kỳ hàng quý, 06 tháng và hàng năm;

+ Kế hoạch kinh doanh hàng năm;

+ Những vấn đề khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị;

- Báo cáo của Tổng giám đốc phải được gửi đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như nhau.

8. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

a) Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- Hội đồng quản trị đảm bảo rằng tất cả tài liệu, thông tin về nội dung họp, tài liệu, biên bản họp, nghị quyết họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các báo cáo của Tổng giám đốc và người điều hành khác trình Hội đồng quản

trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành, được cung cấp cho Ban kiểm soát cùng thời điểm và phương thức như cung cấp với thành viên Hội đồng quản trị;

- Ngoài các thông tin báo cáo định kỳ, Ban kiểm soát được quyền yêu cầu Hội đồng quản trị cung cấp thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty;

b) Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

- Tổng giám đốc và người điều hành khác thực hiện cung cấp thông tin theo định kỳ các công việc theo quy định của Công ty;

- Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác thực hiện báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp các thông tin, báo cáo có liên quan đến công việc mà thành viên Ban kiểm soát được phân công thực hiện;

- Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của Công ty, Tổng giám đốc và người điều hành khác cần báo cáo ngay cho Ban kiểm soát;

- Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát được tiếp cận thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất;

- Các văn bản báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như gửi đến thành viên Hội đồng quản trị;

c) Phối hợp hoạt động giữa Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị được quyền yêu cầu Tổng giám đốc và các đơn vị báo cáo thực hiện việc cung cấp thông tin, chấp hành chế độ báo cáo nhằm thực hiện chức năng quản trị, kiểm soát theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật. Các thông tin, số liệu báo cáo, cung cấp cho Hội đồng quản trị phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, kịp thời, đầy đủ, phản ánh đúng tình hình hoạt động của Công ty, phù hợp với yêu cầu quản trị và quy định pháp luật.

- Tổng giám đốc có trách nhiệm thiết lập và duy trì thực hiện chế độ thông tin báo cáo đối với Hội đồng quản trị bao gồm cả cách thức gửi/nhận thông tin, báo cáo đảm bảo an toàn, bảo mật theo quy định của Hội đồng quản trị.

9. Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu:

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phối hợp chặt chẽ với cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 18. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác

1. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công, Hội đồng quản trị tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành của từng thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý Công ty và người điều hành khác;

2. Trưởng Ban kiểm soát tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng Kiểm soát viên;

3. Tiêu chí đánh giá hoạt động và xếp loại đánh giá theo quy định của Công ty trong từng thời kỳ.

Điều 19. Xử lý vi phạm về quản trị công ty

1. Xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác: theo Điều 42 và Điều 43 Điều lệ Công ty.

2. Tùy theo mức độ vi phạm, áp dụng hình thức kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Người vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho Công ty và cổ đông.

Điều 20. Công bố thông tin và lưu trữ hồ sơ

1. Trách nhiệm công bố thông tin:

a) Công ty chịu trách nhiệm công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC, Nghị định 155/2020/NĐ-CP, các quy định pháp luật hiện hành và Quy chế công bố thông tin của Công ty;

b) Các nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và các thông tin liên quan đến bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành phải được công bố trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc cuộc họp hoặc sự kiện;

c) Người phụ trách quản trị công ty chịu trách nhiệm giám sát và đảm bảo việc công bố thông tin đúng thời hạn, đầy đủ, và chính xác;

d) Việc công bố thông tin và chế độ báo cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ có liên quan.

2. Lưu trữ hồ sơ:

a) Các biên bản họp, nghị quyết, phiếu biểu quyết, phiếu lấy ý kiến, và tài liệu liên quan của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty trong thời hạn tối thiểu 10 năm kể từ ngày phát hành, hoặc theo quy định pháp luật;

b) Hồ sơ lưu trữ phải được bảo mật, chỉ cung cấp cho các bên có thẩm quyền theo yêu cầu của pháp luật hoặc Điều lệ công ty;

c) Công ty có thể sử dụng hệ thống lưu trữ điện tử, đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của dữ liệu;

d) Hồ sơ điện tử phải có chữ ký số theo quy định pháp luật.

Điều 21. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Hiệu lực thi hành:

Quy chế quản trị nội bộ Công ty Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế bao gồm 6 chương, 21 điều, được Đại hội đồng cổ đông ngày 15/5/2026 thông qua, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế quy chế quản trị nội bộ số 09/QC-HĐQT ngày 29/4/2020;

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Các nghị quyết, quyết định, và hoạt động quản trị đã thực hiện trước khi Quy chế này có hiệu lực vẫn giữ nguyên hiệu lực, trừ trường hợp có mâu thuẫn trực tiếp với Quy chế này;

b) Các hợp đồng, giao dịch, hoặc quyết định đang trong quá trình thực hiện nhưng chưa hoàn tất và không phù hợp với Quy chế này phải được điều chỉnh trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quy chế có hiệu lực;

c) Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty;

3. Tổ chức thực hiện:

a) Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này;

b) Tổng giám đốc và Người phụ trách quản trị công ty có trách nhiệm phối hợp triển khai và báo cáo việc thực hiện Quy chế này cho Hội đồng quản trị;

c) Ban kiểm soát thực hiện giám sát việc tuân thủ Quy chế này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại pháp luật và Điều lệ Công ty;

d) Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phan Lê Hiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ



Huế, ngày 15 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

<i>PHẦN MỞ ĐẦU</i>	1
<i>I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ</i>	1
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	1
<i>II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY</i>	2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty	2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	3
<i>III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</i>	4
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	4
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty	6
<i>IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN</i>	6
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần	6
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu	7
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	7
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần	7
Điều 10. Thu hồi cổ phần.....	7
<i>V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT</i>	8
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	8
<i>VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</i>	8
Điều 12. Quyền của cổ đông.....	8
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông.....	10
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 17. Thay đổi các quyền	14
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	14
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 20. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. 16	
Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	18

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	21
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	22
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	23
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	23
Điều 28. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	24
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	25
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	26
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	28
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty	28
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	29
Điều 33. Tổ chức bộ máy điều hành.....	29
Điều 34. Nguyên tắc hoạt động của bộ máy điều hành	29
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc.....	29
IX. BAN KIỂM SOÁT	31
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	31
Điều 37. Thành phần Ban kiểm soát.....	31
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát.....	31
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	32
Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	33
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.....	33
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	33
Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	33
Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	34
XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	35
Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	35
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	36
Điều 45. Công nhân viên và công đoàn	36

<i>XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</i>	36
Điều 46. Phân phối lợi nhuận	36
<i>XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN</i>	37
Điều 47. Tài khoản ngân hàng	37
Điều 48. Năm tài chính	37
Điều 49. Chế độ kế toán.....	37
<i>XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN</i>	37
Điều 50. Báo cáo tài chính.....	37
Điều 51. Báo cáo thường niên và báo cáo tình hình hoạt động Công ty	38
Điều 52. Cung cấp và công bố thông tin	38
<i>XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY</i>	38
Điều 53. Kiểm toán	38
<i>XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP</i>	38
Điều 54. Dấu của doanh nghiệp.....	38
<i>XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY</i>	39
Điều 55. Giải thể công ty	39
Điều 56. Gia hạn hoạt động	39
Điều 57. Thanh lý	39
<i>XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ</i>	40
Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	40
<i>XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ</i>	40
Điều 59. Điều lệ công ty	40
<i>XXI. NGÀY HIỆU LỰC</i>	40
Điều 60. Ngày hiệu lực	40

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 24/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế, phù hợp với Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành có liên quan; Điều lệ này thay thế bản Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2021 thông qua ngày 28/04/2021.

2. Điều lệ này quy định tổ chức, hoạt động, quản trị và các vấn đề liên quan của Công ty, có giá trị ràng buộc đối với tất cả cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các bên liên quan.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Công ty và được quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/11/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025);

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024);

đ) *Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp* là Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2025;

e) *Nghị định 155/2020/NĐ-CP* là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025);

g) *Việt Nam* là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

h) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, ngày 28 tháng 12 năm 2005;

i) *Người điều hành Công ty* là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác quy định tại Điều 33 Điều lệ này;

k) *Người quản lý Công ty* là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác, bao gồm

Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm;

l) *Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách* là thành viên Hội đồng quản trị làm việc thường xuyên, toàn thời gian cho Công ty; có giao kết hợp đồng lao động với Công ty và hưởng tiền lương theo chức danh được giao.

m) *Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách* là thành viên Hội đồng quản trị không làm việc thường xuyên tại Công ty; không giao kết hợp đồng lao động với Công ty; chỉ hưởng thù lao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

n) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán;

o) *Người đại diện phần vốn nhà nước* là cá nhân được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty.

p) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

q) *Cổ đông lớn* là cổ đông sở hữu từ 05% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

r) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động vô thời hạn của Công ty kể từ ngày thành lập, trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác;

s) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX) và các công ty con, bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và UPCOM.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế. Khi quy định hoặc văn bản tham chiếu thay đổi thì áp dụng những thay đổi đó.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

a) Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ**

b) Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **HUE URBAN ENVIRONMENT AND PUBLIC WORKS JOINT STOCK COMPANY**

c) Tên Công ty viết tắt: **HEPCO**

d) Logo Công ty:



2. Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (Công ty) là công ty cổ phần, nhà nước nắm giữ 51% vốn Điều lệ; Cơ quan đại diện chủ sở hữu là UBND thành phố Huế. Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, hoạt động dưới hình thức công ty đại chúng giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán **HEP** kể từ ngày 27 tháng 09 năm 2017, theo Công văn số 6460/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trụ sở chính:

a) Địa chỉ: 46 Trần Phú, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam.

b) Điện thoại: (0234) 3848 242; (0234) 3823 896.

c) Fax: (0234) 3848 075.

d) Website: www.hepco.com.vn

e) Email: info@hepco.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 59 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc Công ty.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cư trú tại Việt Nam. Khi người đại diện theo pháp luật của Công ty xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

3. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay thế người đại diện theo pháp luật của Công ty theo khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp, đảm bảo luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật tại Việt Nam.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

b) Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Hội đồng quản trị về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật này.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ đại diện theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong phạm vi được Hội đồng quản trị quyết định và chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều này.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
2	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
3	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
4	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
5	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
6	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
7	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
8	Thu gom rác thải không độc hại, phân bùn bề phốt, bùn cống thoát nước	3811
9	Thu gom rác thải độc hại	3812
10	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại, phân bùn bề phốt, bùn cống thoát nước	3821
11	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
12	Tái chế phế liệu	3830
13	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
14	Xây dựng nhà để ở	4101
15	Xây dựng nhà không để ở	4112
16	Xây dựng công trình đường bộ	4212
17	Xây dựng công trình điện	4221
18	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
19	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223

TT	Tên ngành	Mã ngành
20	Xây dựng công trình công ích khác	4229
21	Xây dựng công trình thủy	4291
22	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
23	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
24	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
25	Phá dỡ	4311
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Lắp đặt hệ thống điện	4321
28	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
29	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Bổ sung cho ngành nghề chính và các ngành nghề xây dựng Công ty đang hoạt động)	4329
30	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
31	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
32	Kinh doanh cây xanh	4620
33	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
34	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
35	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
36	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. <i>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	4752
37	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
38	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	6810
39	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	7020
40	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường)	7110
41	Hoạt động thiết kế chuyên dụng khác	7410
42	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng: hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn tín hiệu giao thông, nghĩa trang</i>	7499
43	Cho thuê xe có động cơ	7710
44	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm điều người điều khiển	7730
45	Cung ứng lao động tạm thời	7821
46	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
47	Dịch vụ vệ sinh khác	8129

TT	Tên ngành	Mã ngành
	<i>Chi tiết: Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; các dịch vụ vệ sinh khác</i>	
48	Dịch vụ cảnh quan	8130
49	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ liên quan	9630
50	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531

2. Mục tiêu hoạt động:

a) Trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam /khu vực miền Trung trong lĩnh vực môi trường và quản lý, vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số;

b) Cung cấp các dịch vụ môi trường đô thị chất lượng cao, thân thiện với môi trường; mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển bền vững;

c) Đảm bảo tăng trưởng doanh thu, mở rộng địa bàn phục vụ; Tối ưu hóa lợi nhuận; Cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động và tăng thu nhập cho người lao động và cho cổ đông; Đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước;

d) Đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của thành phố Huế.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần.

2. Công ty chỉ có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không

đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hợp những đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Nghĩa vụ tài chính bao gồm số tiền chưa thanh toán, lãi suất chậm trả (không quá 10% một năm), và các chi phí phát sinh liên quan. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát.
4. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - d) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
 - đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
 - h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
 - i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
- a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 36 của Điều lệ.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
 - đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty hoặc Quy chế quản trị nội bộ công ty.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Cổ đông là người đại diện phần vốn nhà nước:

a) Báo cáo và xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị về các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

b) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo Điều 39 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm giám sát sử dụng vốn nhà nước, báo cáo định kỳ về tình hình tài chính, đầu tư, và rủi ro cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

c) Đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 37 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty thực hiện các quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không thể tổ chức trong thời hạn trên, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

d) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

đ) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

k) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

l) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

m) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP;

n) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải

xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được văn bản thông báo về một trong các sự kiện trên chậm nhất 24 giờ trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường họp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông,

số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5 % cổ phần phổ thông trở lên;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại

hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký;

trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu.

4. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị

quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Cụ thể: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; và từ 50% trở lên được đề cử tối đa số lượng thành viên được bầu.

3. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

4. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, theo quy định tại khoản 5 Điều 115

Luật Doanh nghiệp Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

5. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp, và không được là người có quan hệ gia đình của người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty tối đa không quá 02 người.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch và ngân sách hàng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, chủ trương đối với các chương trình, đề án, dự án, gói thầu, hợp đồng lớn, quan trọng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác của Công ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo, đánh giá hoạt động Tổng giám đốc và bộ máy điều hành;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn các chính sách về tài chính, đầu tư, nhân sự và tiền lương), quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế quản trị nội bộ công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Điều 28. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả tiền lương, thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước.

2. Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày.

3. Hội đồng quản trị xây dựng và trình Đại hội đồng cổ đông phương án tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quyết định mức tiền lương, thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí.

4. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

5. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành thì hưởng tiền lương theo chức danh Ban điều hành và thù lao theo chức danh Thành viên hội đồng làm việc không chuyên trách; Thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

7. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đứng đầu Hội đồng quản trị, do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên của Hội đồng quản trị sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc theo khoản 2 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch và tổ chức điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì, làm chủ tọa và kết luận các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua và ký nghị quyết, quyết định, văn kiện của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; Yêu cầu đơn vị, cá nhân liên quan báo cáo, giải trình về việc tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định, chỉ đạo của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- e) Nhân danh Hội đồng quản trị, đại diện Công ty thực hiện công tác đối ngoại thuộc phạm vi chiến lược và các hoạt động thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị;
- g) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Thành viên hội đồng quản trị không được biểu quyết trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Điều lệ này.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ công ty.

3. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, nhiệm vụ các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy điều hành

1. Bộ máy điều hành của Công ty chịu trách nhiệm tổ chức điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

2. Bộ máy điều hành của Công ty bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

4. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ máy điều hành do Hội đồng quản trị quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 34. Nguyên tắc hoạt động của bộ máy điều hành

1. Bộ máy điều hành hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất dưới sự điều hành của Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của bộ máy điều hành và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

3. Các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về lĩnh vực công tác được phân công; có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo và giải trình trước Hội đồng quản trị khi được yêu cầu.

4. Bộ máy điều hành có trách nhiệm tổ chức phối hợp giữa các đơn vị, bộ phận trong Công ty nhằm bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh được thông suốt, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

5. Tiền lương và thưởng của Người điều hành do Hội đồng quản trị quyết định và được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Công ty, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hằng ngày của Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; là chủ tài khoản của Công ty và thực hiện việc quản lý, sử dụng tài khoản trong phạm vi ngân sách, kế hoạch chi tiêu, mua sắm đã được Hội đồng quản trị quyết định.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền của Tổng giám đốc:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty trong phạm vi kế hoạch, ngân sách, quy chế và thẩm quyền đã được Hội đồng quản trị quyết định;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty theo phân cấp, thẩm quyền và quy định do Hội đồng quản trị quyết định, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền trực tiếp của Hội đồng quản trị;

- Quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người điều hành thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc, theo chính sách, quỹ lương, quy chế trả lương, thưởng, phúc lợi và phân cấp thẩm quyền đã được Hội đồng quản trị quyết định;

- Tổ chức tuyển dụng lao động để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty theo kế hoạch lao động, định biên, quỹ lương và quy định do Hội đồng quản trị quyết định;

- Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

b) Nghĩa vụ của Tổng giám đốc:

- Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị quyết định;

- Kiến nghị Hội đồng quản trị phương án cơ cấu tổ chức và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

- Kiến nghị Hội đồng quản trị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

- Thực hiện chế độ báo cáo, giải trình trước Hội đồng quản trị theo quy định.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các quan có thẩm quyền theo quy định.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Cụ thể: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; và từ 50% trở lên được đề cử tối đa số lượng thành viên được bầu.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó;

3. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước.

2. Ban kiểm soát xây dựng và trình Đại hội đồng cổ đông phương án tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các lợi ích khác của Ban kiểm soát. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng, các lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát quyết định mức tiền lương, thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí.

3. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, người đại diện phân vốn nhà nước một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người đại diện phân vốn nhà nước và người quản lý khác phải công khai các lợi

ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người đại diện phần vốn nhà nước, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người đại diện phần vốn nhà nước, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan có phải được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều 167 Luật Doanh nghiệp. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị từ 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người đại diện phần vốn nhà nước và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người điều hành Công ty.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở

hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Trước khi phân phối cổ tức, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi, và nộp phần lợi nhuận thuộc vốn nhà nước vào ngân sách theo tỷ lệ sở hữu, phù hợp với Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định hướng dẫn.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 49. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 50. Báo cáo tài chính

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

Điều 51. Báo cáo thường niên và báo cáo tình hình hoạt động Công ty

a) Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

b) Thực hiện báo cáo tình hình hoạt động Công ty cho Cơ quan đại diện chủ sở hữu các nội dung theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

Điều 52. Cung cấp và công bố thông tin

1. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020. Yêu cầu phải bằng văn bản, gửi đến Hội đồng quản trị. Nội dung bao gồm: danh tính cổ đông, số cổ phần, loại thông tin, mục đích. Công ty cung cấp thông tin trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận yêu cầu hợp lệ. Nếu từ chối, phải thông báo bằng văn bản nêu lý do trong 03 ngày.

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thông tin nội bộ để thực hiện nhiệm vụ. Yêu cầu gửi đến Ban điều hành, cung cấp trong thời hạn hợp lý, không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận yêu cầu. Thông tin phải được bảo mật.

2. Công bố thông tin: thực hiện công bố thông tin định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 53. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 54. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo của Điều lệ này, các quy chế nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành và quy định pháp luật có liên quan.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 55. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 56. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 7 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 57. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế;
- d) Các khoản nợ khác của Công ty;
- đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

- a) Cổ đông với Công ty;
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 59. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 60. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 60 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế nhất trí thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại Hội trường Tầng 3, số 46 đường Trần Phú, phường Thuận Hóa, thành phố Huế và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Quốc Khánh